

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 189/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2010

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí cấp đăng ký sử dụng tên miền quốc gia, phí duy trì tên miền quốc gia và phí địa chỉ Internet của Việt Nam**

Căn cứ Luật Viễn thông; Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 3410/BTTTT-KHTC ngày 12/10/2010, Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí đăng ký sử dụng và duy trì tên miền, địa chỉ Internet của Việt Nam như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí cấp đăng ký sử dụng tên miền quốc gia, phí duy trì tên miền quốc gia và phí địa chỉ Internet của Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Thông tư này là tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký và sử dụng tên miền Quốc gia Việt Nam “.VN”: tổ chức trong nước được cấp và quản lý, sử dụng địa chỉ Internet tại Việt Nam quy định tại Luật Công nghệ thông tin và Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet.

Điều 3. Cơ quan được Bộ Thông tin và Truyền thông giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về Internet ở Việt Nam có nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là cơ quan thu). Phí, lệ phí đăng ký sử dụng và duy trì tên miền “.VN”, phí địa chỉ Internet của Việt Nam được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho công việc cấp đăng ký và quản lý, duy trì, phát triển tên miền, địa chỉ Internet của Việt Nam và việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 và quy định tài chính hiện hành khác của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện pháp luật về phí, lệ phí và các nội dung chi sau đây:

a) Đóng niên liễm cho các tổ chức khu vực và quốc tế phụ trách tên miền, địa chỉ và số hiệu mạng Internet mà Việt Nam tham gia;

b) Tham gia các cuộc họp, hội thảo, đào tạo của các tổ chức quốc tế về Internet mà Việt Nam phải tự lo kinh phí;

c) Chi hoa hồng (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc làm đại lý cho việc cấp đăng ký sử dụng và duy trì tên miền, cấp địa chỉ Internet tại Việt Nam.

2. Cơ quan thu có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán 10% (mười phần trăm) số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành và quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2011. Thông tư này thay thế Quyết định số 28/2006/QĐ-BTC ngày 05/5/2006 và Quyết định số 28/2005/QĐ-BTC ngày 13/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí cấp phép và quản lý tên miền, địa chỉ Internet của Việt Nam.

Các vấn đề khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 và Thông tư số 157/2009/TT-BTC ngày 06/8/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí, cơ quan được Bộ Thông tin và Truyền thông giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về Internet ở Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí đăng ký sử dụng và phí duy trì tên miền “.VN”, phí địa chỉ Internet của Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG VÀ PHÍ DUY TRÌ
TÊN MIỀN, PHÍ ĐỊA CHỈ INTERNET CỦA VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 189/2010/TT-BTC
ngày 24/11/2010 của Bộ Tài chính)*

I. PHÍ, LỆ PHÍ TÊN MIỀN QUỐC GIA “.VN”:

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
A. Lệ phí cấp đăng ký sử dụng tên miền “.VN”				
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự	Lần	350.000	
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự	Lần	350.000	
3	Tên miền cấp 2 khác	Lần	350.000	
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung	Com.vn, net.vn, biz.vn	Lần	350.000
		Các tên miền dưới: Edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, info.vn, pro.vn, health.vn, int.vn và Tên miền theo địa giới hành chính (tên địa danh: ví dụ: hanoi.vn)	Lần	200.000
		Name.vn	Lần	30.000
5	Tên miền tiếng Việt	Lần	0	
B. Phí duy trì tên miền				
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự	Năm	40.000.000	
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự	Năm	10.000.000	
3	Tên miền cấp 2 khác	Năm	480.000	
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung	Com.vn, net.vn, biz.vn	Năm	350.000
		Edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, info.vn, pro.vn, health.vn, int.vn và tên miền theo địa giới hành chính (tên địa danh, ví dụ: hanoi.vn)	Năm	200.000
		Name.vn	Năm	30.000
5	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2.vn do Nhà đăng ký cấp cho các tổ chức, cá nhân khác	Năm	200.000	
6	Tên miền tiếng Việt	Năm	0	

II. PHÍ ĐỊA CHỈ INTERNET

Mức sử dụng	Vùng địa chỉ IPv4 (Lớp C) Từ - đến	Vùng địa chỉ IPv6 (Khối 48) Từ - đến	Mức thu (đồng)		
			Theo mức sử dụng	Tăng thêm khi thay đổi mức sử dụng	Duy trì hàng năm
1	1 - 4/22	1 - 8.192/35	1.000.000	0	8.000.000
2	5 - 8/21	8.193 - 16.384/34	2.000.000	1.000.000	16.000.000
3	9 - 16/20	16.385 - 32.768/33	3.000.000	1.000.000	32.000.000
4	17 - 32/19	32.769 - 65.536/32	5.000.000	2.000.000	41.000.000
5	33 - 64/18	65.537 - 131.072/31	7.000.000	2.000.000	72.000.000
6	65 - 128/17	131.073 - 262.144/30	10.000.000	3.000.000	80.000.000
7	129 - 256/16	262.145 - 524.288/29	13.000.000	3.000.000	88.000.000
8	257 - 512/15	524.289 - 1.048.576/28	18.000.000	5.000.000	206.000.000
9	513 - 1.024/14	1.048.577 - 2.097.152/27	23.000.000	5.000.000	238.000.000
10	1.025 - 2.048/13	2.097.153 - 4.194.304/26	29.500.000	7.500.000	285.000.000